

**QUYẾT ĐỊNH**

**Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng đại học, cao đẳng chính quy - Quý I/2014**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**

Căn cứ Quyết định số 155/ CP ngày 16/8/1966 của Thủ tướng Chính phủ v/v thành lập và qui định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ v/v ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy;

Căn cứ kết quả học tập của các lớp Đại học, Cao đẳng chính quy các khoa Điện - Điện tử, Cơ khí, Xây dựng, Kỹ thuật Giao thông, Công nghệ Thực phẩm, Công nghệ Thông tin, Kinh tế, Kế toán - Tài chính, Ngoại ngữ, viện Khoa học Công nghệ & Khai thác Thủy sản, viện Công nghệ Sinh học & Môi trường, Viện Nuôi trồng Thủy sản đào tạo tại Nha Trang;

Xét đề nghị của Trưởng các khoa, Giám đốc các viện, Trưởng phòng Đào tạo và Trưởng phòng Công tác sinh viên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng Đại học chính quy cho 225 sinh viên, Cao đẳng chính quy cho 84 sinh viên; vì đã hoàn thành chương trình đào tạo toàn khóa theo quy chế (có tên trong danh sách kèm theo).

**A. Đại học chính quy:**

| TT | Ngành tốt nghiệp                         | K49<br>2007-<br>2011 | K50<br>2008-<br>2012 | K51<br>2009-<br>2013 | Cộng |
|----|------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|------|
| 1  | Khai thác thủy sản                       | -                    | -                    | 03                   | 03   |
| 2  | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử         | -                    | -                    | 09                   | 09   |
| 3  | Công nghệ chế tạo máy                    | -                    | 01                   | 07                   | 08   |
| 4  | Công nghệ kỹ thuật nhiệt-lạnh            | -                    | -                    | 05                   | 05   |
| 5  | Công nghệ kỹ thuật ô tô                  | -                    | -                    | 03                   | 03   |
| 6  | Kỹ thuật tàu thủy                        | 01                   | 06                   | 19                   | 26   |
| 7  | Công nghệ kỹ thuật xây dựng              | 01                   | -                    | 21                   | 22   |
| 8  | Công nghệ chế biến thủy sản              | -                    | -                    | 03                   | 03   |
| 9  | Công nghệ thực phẩm                      | -                    | 03                   | 04                   | 07   |
| 10 | Công nghệ thông tin                      | -                    | 04                   | 11                   | 15   |
| 11 | Bệnh học thủy sản                        | -                    | 01                   | -                    | 01   |
| 12 | Quản lý môi trường và nguồn lợi thủy sản | -                    | 02                   | -                    | 02   |
| 13 | Nuôi trồng thủy sản                      | -                    | 02                   | 04                   | 06   |
| 14 | Công nghệ sinh học                       | -                    | 03                   | 03                   | 06   |

| TT | Ngành tốt nghiệp                    | K49<br>2007-<br>2011 | K50<br>2008-<br>2012 | K51<br>2009-<br>2013 | Cộng      |
|----|-------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----------|
| 15 | Công nghệ kỹ thuật môi trường       | -                    | 01                   | 11                   | <b>12</b> |
| 16 | Quản trị kinh doanh                 | 02                   | 02                   | 16                   | <b>20</b> |
| 17 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | -                    | 01                   | 04                   | <b>05</b> |
| 18 | Kinh doanh thương mại               | -                    | 01                   | 04                   | <b>05</b> |
| 19 | Kế toán                             | -                    | -                    | 12                   | <b>12</b> |
| 20 | Tài chính - Ngân hàng               | -                    | 02                   | 51                   | <b>53</b> |
| 21 | Ngôn ngữ Anh                        | -                    | -                    | 02                   | <b>02</b> |

**B. Cao đẳng chính quy:**

| TT | Ngành tốt nghiệp                 | K49<br>2007-<br>2010 | K50<br>2008-<br>2011 | K51<br>2009-<br>2012 | K52<br>2010-<br>2013 | Cộng      |
|----|----------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----------|
| 1  | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | -                    | -                    | 02                   | 01                   | <b>03</b> |
| 2  | Cơ Điện Lạnh                     | -                    | 01                   | 02                   | 04                   | <b>07</b> |
| 3  | Công nghệ kỹ thuật nhiệt-lạnh    | -                    | -                    | -                    | 04                   | <b>04</b> |
| 4  | Công nghệ đóng tàu               | -                    | 01                   | 01                   | 09                   | <b>11</b> |
| 5  | Công nghệ chế biến thủy sản      | -                    | 01                   | 01                   | 07                   | <b>09</b> |
| 6  | Công nghệ thông tin              | -                    | 01                   | 01                   | 05                   | <b>07</b> |
| 7  | Nuôi trồng thủy sản              | 01                   | -                    | -                    | -                    | <b>01</b> |
| 8  | Kế toán                          | -                    | 04                   | 18                   | 20                   | <b>42</b> |

**Điều 2.** Trưởng phòng, khoa, viện liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

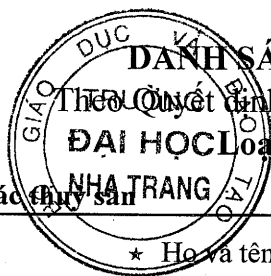
**Nơi nhận:**

- Như điều 2;
- Lưu Văn thư, ĐT.

**HIỆU TRƯỞNG**



*Vũ Văn Lăng*



# DANH SÁCH TỐT NGHIỆP - QUÝ I NĂM 2014

Theo Quyết định số 09 /QĐ-ĐHNT ngày 08 /01/2014

ĐẠI HỌC LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: Đại học chính quy

## 1. Ngành Khai thác thủy sản

| TT | Mã SV    | Họ và tên      | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh   | Xếp loại TN | Lớp    |
|----|----------|----------------|-----------|-----------|------------|-------------|--------|
| 1  | 51130287 | Ngô Tuấn Dũng  | Nam       | 06/09/90  | Quảng Bình | TB Khá      | 51HHKT |
| 2  | 51131377 | Đinh Văn Thanh | Nam       | 03/02/91  | Khánh Hòa  | TB Khá      | 51HHKT |
| 3  | 51132012 | Vũ Văn Việt    | Nam       | 23/03/90  | Ninh Bình  | TB Khá      | 51HHKT |

Danh sách có 03 sinh viên

## 2. Ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

| TT | Mã SV    | Họ và tên        | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh   | Xếp loại TN | Lớp    |
|----|----------|------------------|-----------|-----------|------------|-------------|--------|
| 1  | 51130669 | Nguyễn Phi Hùng  | Nam       | 25/08/91  | Hà Tĩnh    | TB Khá      | 51D-DT |
| 2  | 51130483 | Nguyễn Tiến Hưng | Nam       | 14/12/91  | Khánh Hòa  | Khá         | 51D-DT |
| 3  | 51131345 | Vương Đình Sơn   | Nam       | 06/04/91  | Gia Lai    | Khá         | 51D-DT |
| 4  | 51131893 | Võ Thành Tâm     | Nam       | 03/10/91  | Khánh Hòa  | TB Khá      | 51D-DT |
| 5  | 51131527 | Trương Minh Thái | Nam       | 20/06/91  | Quảng Bình | Khá         | 51D-DT |
| 6  | 51131489 | Võ Tá Thành      | Nam       | 05/10/91  | Hà Tĩnh    | TB Khá      | 51D-DT |
| 7  | 51131869 | Đặng Xuân Tuấn   | Nam       | 28/08/91  | Thái Bình  | TB Khá      | 51D-DT |
| 8  | 51132007 | Lê Thái Việt     | Nam       | 14/09/91  | Khánh Hòa  | TB Khá      | 51D-DT |
| 9  | 51131995 | Long Trọng Vinh  | Nam       | 29/09/89  | Đắk Lắk    | TB Khá      | 51D-DT |

Danh sách có 09 sinh viên

## 3. Ngành Công nghệ chế tạo máy

| TT | Mã SV    | Họ và tên             | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh  | Xếp loại TN | Lớp      |
|----|----------|-----------------------|-----------|-----------|-----------|-------------|----------|
| 1  | 50130399 | Nguyễn Trần Phi Hoàng | Nam       | 19/02/90  | Khánh Hòa | TB Khá      | 50CKCT-2 |
| 2  | 51130011 | Bùi Văn Anh           | Nam       | 09/03/91  | Nam Định  | Trung bình  | 51CKCT   |
| 3  | 51130059 | Phạm Văn Anh          | Nam       | 13/05/91  | Hà Tĩnh   | TB Khá      | 51CKCT   |
| 4  | 51130274 | Đoàn Văn Dương        | Nam       | 02/01/91  | Nam Định  | Khá         | 51CKCT   |
| 5  | 51130558 | Đặng Thanh Hải        | Nam       | 12/10/91  | Thái Bình | TB Khá      | 51CKCT   |
| 6  | 51130646 | Nguyễn Mạnh Học       | Nam       | 24/12/91  | Nam Định  | Khá         | 51CKCT   |
| 7  | 51131879 | Lê Xuân Tâm           | Nam       | 14/05/91  | Bình Định | TB Khá      | 51CKCT   |
| 8  | 51131914 | Lê Minh Tường         | Nam       | 06/03/90  | Nam Định  | Khá         | 51CKCT   |

Danh sách có 08 sinh viên

## 4. Ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt-lạnh

| TT | Mã SV    | Họ và tên         | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh   | Xếp loại TN | Lớp  |
|----|----------|-------------------|-----------|-----------|------------|-------------|------|
| 1  | 51130804 | Nguyễn Thành Luân | Nam       | 23/01/91  | Khánh Hòa  | TB Khá      | 51NL |
| 2  | 51130886 | Mai Văn Lùng      | Nam       | 15/10/89  | Nam Định   | TB Khá      | 51NL |
| 3  | 51130963 | Trần Thanh Nam    | Nam       | 12/11/91  | Hà Nam     | TB Khá      | 51NL |
| 4  | 51131481 | Nguyễn Đức Thành  | Nam       | 02/06/91  | Quảng Ngãi | Khá         | 51NL |
| 5  | 51131619 | Lê Trí Thức       | Nam       | 24/04/89  | Thanh Hóa  | TB Khá      | 51NL |

Danh sách có 05 sinh viên

## 5. Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô

| TT | Mã SV    | Họ và tên     | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh  | Xếp loại TN | Lớp    |
|----|----------|---------------|-----------|-----------|-----------|-------------|--------|
| 1  | 51130537 | Nguyễn Đức Hà | Nam       | 01/02/90  | Quảng Trị | TB Khá      | 51CKOT |
| 2  | 51130458 | Hà Viết Huyền | Nam       | 23/03/91  | Bắc Giang | Khá         | 51CKOT |
| 3  | 51131955 | Lê Thanh Tùng | Nam       | 27/12/91  | Khánh Hòa | TB Khá      | 51CKOT |

Danh sách có 03 sinh viên

## 6. Ngành Kỹ thuật tàu thủy

| TT | Mã SV      | Họ và tên      | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh   | Xếp loại TN | Lớp      |
|----|------------|----------------|-----------|-----------|------------|-------------|----------|
| 1  | 4913091049 | Phạm Văn Hoàng | Nam       | 01/05/86  | Khánh Hòa  | Trung bình  | 49TTDT-1 |
| 2  | 50130066   | Hà Văn         | Nam       | 26/09/87  | Thái Bình  | Trung bình  | 50TTDL   |
| 3  | 50130813   | Đặng Thanh     | Nam       | 17/12/89  | Nam Định   | TB Khá      | 50TTDL   |
| 4  | 50131136   | Hoàng Kim      | Nam       | 04/09/88  | Quảng Trị  | TB Khá      | 50TTDL   |
| 5  | 50130659   | Nguyễn Quang   | Nam       | 30/09/90  | Hà Nam     | TB Khá      | 50TTDT-1 |
| 6  | 50131721   | Phạm Hải       | Nam       | 26/01/90  | Khánh Hòa  | TB Khá      | 50TTDT-1 |
| 7  | 50131770   | Huỳnh Sĩ       | Nam       | 13/12/90  | Quảng Ngãi | TB Khá      | 50TTDT-3 |
| 8  | 51130245   | Vũ Công        | Nam       | 05/05/89  | Nghệ An    | TB Khá      | 51TTDL   |
| 9  | 51130582   | Nguyễn Bá      | Nam       | 20/06/91  | Nghệ An    | TB Khá      | 51TTDL   |
| 10 | 51130769   | Võ Lê Mạnh     | Nam       | 01/04/91  | Khánh Hòa  | TB Khá      | 51TTDL   |
| 11 | 51130796   | Nguyễn Hải     | Nam       | 20/03/91  | Khánh Hòa  | TB Khá      | 51TTDL   |
| 12 | 51130967   | Trần Văn       | Nam       | 03/07/91  | Nghệ An    | TB Khá      | 51TTDL   |
| 13 | 51131155   | Nguyễn         | Nam       | 17/11/91  | Khánh Hòa  | TB Khá      | 51TTDL   |
| 14 | 51131166   | Nguyễn         | Nam       | 10/06/90  | Quảng Ngãi | TB Khá      | 51TTDL   |
| 15 | 51131906   | Đào Ngọc       | Nam       | 11/10/89  | Thái Bình  | TB Khá      | 51TTDL   |
| 16 | 48132270   | Trương         | Nam       | 01/12/85  | Nghệ An    | TB Khá      | 51TTDL   |
| 17 | 51132053   | Đinh Văn       | Nam       | 07/09/91  | Quảng Ngãi | TB Khá      | 51TTDL   |
| 18 | 51132107   | Phạm Minh      | Nam       | 25/08/91  | Khánh Hòa  | Khá         | 51TTDT-1 |
| 19 | 51130643   | Võ Xuân        | Nam       | 30/04/90  | Hà Tĩnh    | TB Khá      | 51TTDT-1 |
| 20 | 51130871   | Phạm Đại       | Nam       | 24/12/91  | Khánh Hòa  | Khá         | 51TTDT-1 |
| 21 | 51131297   | Hoàng Vương    | Nam       | 19/01/91  | Quảng Bình | TB Khá      | 51TTDT-1 |
| 22 | 51131325   | Lê Quý         | Nam       | 28/09/91  | Khánh Hòa  | TB Khá      | 51TTDT-1 |
| 23 | 51130562   | Nguyễn Như     | Nam       | 02/06/91  | Bình Định  | TB Khá      | 51TTDT-2 |
| 24 | 51131246   | Phan Vĩnh      | Nam       | 20/09/90  | Quảng Nam  | TB Khá      | 51TTDT-2 |
| 25 | 51131262   | Nguyễn Tấn     | Nam       | 20/01/91  | Phú Yên    | TB Khá      | 51TTDT-2 |
| 26 | 51131561   | Bùi Đức        | Nam       | 23/10/91  | Bắc Giang  | TB Khá      | 51TTDT-2 |

Danh sách có 26 sinh viên

## 7. Ngành Công nghệ kỹ thuật xây dựng

| TT | Mã SV      | Họ và tên         | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh   | Xếp loại TN | Lớp    |
|----|------------|-------------------|-----------|-----------|------------|-------------|--------|
| 1  | 4913035024 | Hà Quốc           | Nam       | 26/03/87  | Đắk Lắk    | TB Khá      | 49XD   |
| 2  | 51130003   | Nguyễn Bá         | Nam       | 25/04/91  | Đắk Lắk    | Khá         | 51XD-1 |
| 3  | 51130173   | Hồ Quốc           | Nam       | 01/10/91  | Khánh Hòa  | TB Khá      | 51XD-1 |
| 4  | 51130849   | Nguyễn Hữu        | Nam       | 06/01/91  | Nghệ An    | TB Khá      | 51XD-1 |
| 5  | 51131342   | Phan Hồ Thanh     | Nam       | 12/05/91  | Bình Định  | Khá         | 51XD-1 |
| 6  | 51131361   | Dương Lê          | Nam       | 01/10/89  | Nghệ An    | TB Khá      | 51XD-1 |
| 7  | 51131395   | Nguyễn Văn        | Nam       | 25/05/89  | Quảng Bình | TB Khá      | 51XD-1 |
| 8  | 51131397   | Phan Văn          | Nam       | 10/11/90  | Phú Yên    | TB Khá      | 51XD-1 |
| 9  | 51131863   | Võ Khắc           | Nam       | 30/09/91  | Phú Yên    | TB Khá      | 51XD-1 |
| 10 | 51130156   | Lê Hữu            | Nam       | 22/11/90  | Nghệ An    | TB Khá      | 51XD-2 |
| 11 | 51132165   | Đỗ Thành          | Nam       | 05/10/91  | Ninh Bình  | TB Khá      | 51XD-2 |
| 12 | 51130671   | Nguyễn Văn        | Nam       | 05/02/91  | Nghệ An    | TB Khá      | 51XD-2 |
| 13 | 51130881   | Trà Quang         | Nam       | 22/02/91  | Quảng Nam  | TB Khá      | 51XD-2 |
| 14 | 51130918   | Nguyễn Đức        | Nam       | 21/07/91  | Khánh Hòa  | TB Khá      | 51XD-2 |
| 15 | 51131105   | Nguyễn Thế        | Nam       | 24/11/91  | Khánh Hòa  | TB Khá      | 51XD-2 |
| 16 | 51131147   | Lương Văn         | Nam       | 20/05/91  | Phú Yên    | TB Khá      | 51XD-2 |
| 17 | 51131899   | Nguyễn Dương Nhật | Nam       | 30/04/91  | Khánh Hòa  | TB Khá      | 51XD-2 |
| 18 | 51131479   | Nguyễn Văn        | Nam       | 05/09/88  | Nghệ An    | TB Khá      | 51XD-2 |
| 19 | 51131514   | Phạm Thành        | Nam       | 09/10/91  | Bình Định  | TB Khá      | 51XD-2 |

### 7. Ngành Công nghệ kỹ thuật xây dựng

| TT | Mã SV    | Họ và tên        | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh   | Xếp loại TN | Lớp    |
|----|----------|------------------|-----------|-----------|------------|-------------|--------|
| 20 | 51131761 | Trần Huyền Trân  | Nữ        | 08/11/91  | Khánh Hòa  | Khá         | 51XD-2 |
| 21 | 51131834 | Nguyễn Ngọc Tuấn | Nam       | 05/12/91  | Quảng Ngãi | Khá         | 51XD-2 |
| 22 | 51131828 | Lương Sỹ Tuyết   | Nam       | 04/03/91  | Hà Tĩnh    | TB Khá      | 51XD-2 |

Danh sách có 22 sinh viên

### 8. Ngành Công nghệ chế biến thủy sản

| TT | Mã SV    | Họ và tên       | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh   | Xếp loại TN | Lớp    |
|----|----------|-----------------|-----------|-----------|------------|-------------|--------|
| 1  | 51130554 | Ngô Thị Hải     | Nữ        | 10/10/91  | Nghệ An    | TB Khá      | 51CBTS |
| 2  | 51131242 | Nguyễn Văn Phúc | Nam       | 07/09/91  | Đắk Lắk    | TB Khá      | 51CBTS |
| 3  | 51132002 | Trần Huy Viễn   | Nam       | 11/11/91  | Tiền Giang | TB Khá      | 51CBTS |

Danh sách có 03 sinh viên

### 9. Ngành Công nghệ thực phẩm

| TT | Mã SV    | Họ và tên           | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh  | Xếp loại TN | Lớp      |
|----|----------|---------------------|-----------|-----------|-----------|-------------|----------|
| 1  | 50130990 | Vũ Thị Nga          | Nữ        | 22/01/89  | Hà Nam    | TB Khá      | 50CBTP-1 |
| 2  | 50131583 | Trần Trọng Thể      | Nam       | 20/02/90  | Bình Định | TB Khá      | 50CBTP-2 |
| 3  | 50130465 | Đặng Thị Huệ        | Nữ        | 10/01/90  | Bình Định | TB Khá      | 50CBTP-3 |
| 4  | 51130030 | Lương Đình Anh      | Nam       | 16/06/89  | Nghệ An   | TB Khá      | 51CBTP-1 |
| 5  | 51130661 | Trần Thị Thanh Hồng | Nữ        | 20/06/91  | Khánh Hòa | Khá         | 51CBTP-1 |
| 6  | 51132163 | Đinh Trọng Đức      | Nam       | 13/08/91  | Nghệ An   | TB Khá      | 51CBTP-2 |
| 7  | 51131294 | Lê Thị Quế          | Nữ        | 20/10/90  | Nghệ An   | TB Khá      | 51CBTP-2 |

Danh sách có 07 sinh viên

### 10. Ngành Công nghệ thông tin

| TT | Mã SV    | Họ và tên        | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh   | Xếp loại TN | Lớp    |
|----|----------|------------------|-----------|-----------|------------|-------------|--------|
| 1  | 50130137 | Hoàng Phước Châu | Nam       | 09/05/85  | Ninh Thuận | Giỏi        | 50TH-1 |
| 2  | 50131777 | Phan Nhật Trường | Nam       | 26/04/90  | Khánh Hòa  | Khá         | 50TH-1 |
| 3  | 50130207 | Nguyễn Văn Diệu  | Nam       | 08/03/89  | Hà Tĩnh    | TB Khá      | 50TH-2 |
| 4  | 50130397 | Nguyễn Huy Hoàng | Nam       | 08/03/90  | Hà Tĩnh    | Trung bình  | 50TH-2 |
| 5  | 51131396 | Ngô Bảo Thiện    | Nam       | 12/05/91  | Khánh Hòa  | TB Khá      | 51TH-1 |
| 6  | 51130109 | Lê Quang Bộ      | Nam       | 02/01/91  | Quảng Trị  | TB Khá      | 51TH-2 |
| 7  | 51130251 | Nguyễn Thị Duyên | Nữ        | 16/06/91  | Nghệ An    | TB Khá      | 51TH-2 |
| 8  | 51130568 | Trần Xuân Hào    | Nam       | 01/09/91  | Ninh Thuận | TB Khá      | 51TH-2 |
| 9  | 51130612 | Võ Thị Hằng      | Nữ        | 15/08/89  | Nghệ An    | Trung bình  | 51TH-2 |
| 10 | 51130835 | Bùi Thúc Duy Lâm | Nam       | 18/05/91  | Khánh Hòa  | TB Khá      | 51TH-2 |
| 11 | 51130783 | Bùi Văn Liễn     | Nam       | 07/10/91  | Bình Định  | TB Khá      | 51TH-2 |
| 12 | 51130985 | Huỳnh Ngọc Nghi  | Nam       | 20/07/91  | Quảng Nam  | TB Khá      | 51TH-2 |
| 13 | 51131555 | Phạm Đình Thắng  | Nam       | 18/07/91  | Nam Định   | TB Khá      | 51TH-2 |
| 14 | 51131459 | Huỳnh Văn Thương | Nam       | 28/08/90  | Ninh Thuận | TB Khá      | 51TH-2 |
| 15 | 50132090 | Huỳnh Thị Xuân   | Nữ        | 10/10/89  | Gia Lai    | Trung bình  | 51TH-2 |

Danh sách có 15 sinh viên

### 11. Ngành Bệnh học thủy sản

| TT | Mã SV    | Họ và tên  | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Xếp loại TN | Lớp    |
|----|----------|------------|-----------|-----------|----------|-------------|--------|
| 1  | 50130885 | Lê Thị Mai | Nữ        | 26/05/89  | Nghệ An  | TB Khá      | 50NTBH |

Danh sách có 01 sinh viên

**12. Ngành Quản lý môi trường và nguồn lợi thủy sản**

| TT | Mã SV    | Họ và tên | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Xếp loại TN | Lớp        |
|----|----------|-----------|-----------|-----------|----------|-------------|------------|
| 1  | 5013214  | Đỗ Lê Kỳ  | Đông      | Nam       | 24/08/90 | Phú Yên     | Trung bình |
| 2  | 50130564 | Đỗ Tiến   | Hải       | Nam       | 20/04/90 | Quảng Bình  | TB Khá     |

Danh sách có 02 sinh viên

**13. Ngành Nuôi trồng thủy sản**

| TT | Mã SV    | Họ và tên   | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Xếp loại TN | Lớp    |
|----|----------|-------------|-----------|-----------|----------|-------------|--------|
| 1  | 50130624 | Võ Đình Quý | Hòa       | Nam       | 14/09/90 | Quảng Nam   | TB Khá |
| 2  | 50131089 | Lê Viết     | Nhân      | Nam       | 09/08/90 | Phú Yên     | TB Khá |
| 3  | 51131241 | Nguyễn Viết | Phúc      | Nam       | 15/06/90 | Hà Tĩnh     | TB Khá |
| 4  | 51131393 | Nguyễn Ngọc | Thiện     | Nam       | 24/09/91 | Thái Bình   | TB Khá |
| 5  | 51131572 | Biện Kim    | Thống     | Nam       | 20/12/90 | Phú Yên     | TB Khá |
| 6  | 51132006 | Hoàng Minh  | Việt      | Nam       | 05/06/91 | Thái Bình   | TB Khá |

Danh sách có 06 sinh viên

**14. Ngành Công nghệ sinh học**

| TT | Mã SV    | Họ và tên         | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh   | Xếp loại TN | Lớp    |
|----|----------|-------------------|-----------|-----------|------------|-------------|--------|
| 1  | 50130205 | Nguyễn Thị Diệu   | Nữ        | 05/03/90  | Thái Bình  | Khá         | 50CNSH |
| 2  | 50130414 | Phan Sĩ Huy       | Nam       | 18/10/90  | Khánh Hòa  | TB Khá      | 50CNSH |
| 3  | 50130745 | Lê Xuân Linh      | Nam       | 12/02/88  | Thanh Hóa  | TB Khá      | 50CNSH |
| 4  | 51130534 | Nguyễn Thị Thu Hà | Nữ        | 24/10/91  | Quảng Ngãi | TB Khá      | 51CNSH |
| 5  | 51131319 | Quảng Đại Thành   | Roy       | Nam       | 30/12/91   | Ninh Thuận  | TB Khá |
| 6  | 51131569 | Nguyễn Đức Thọ    | Nam       | 21/11/91  | Thái Bình  | TB Khá      | 51CNSH |

Danh sách có 06 sinh viên

**15. Ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường**

| TT | Mã SV    | Họ và tên             | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh   | Xếp loại TN | Lớp    |
|----|----------|-----------------------|-----------|-----------|------------|-------------|--------|
| 1  | 50130943 | Hoàng Đức Mạnh        | Nam       | 03/04/90  | Thái Bình  | Trung bình  | 50CNMT |
| 2  | 51132142 | Hồ Hữu Đạt            | Nam       | 10/08/91  | Nghệ An    | Khá         | 51CNMT |
| 3  | 51130563 | Nguyễn Quốc Hào       | Nam       | 23/02/90  | Phú Yên    | Khá         | 51CNMT |
| 4  | 51130681 | Trần Đình Hùng        | Nam       | 24/09/90  | Gia Lai    | TB Khá      | 51CNMT |
| 5  | 51131015 | Huỳnh Trần Huyền Ngân | Nữ        | 18/11/91  | Khánh Hòa  | TB Khá      | 51CNMT |
| 6  | 51131019 | Nguyễn Thị Thu Ngân   | Nữ        | 20/04/91  | Khánh Hòa  | TB Khá      | 51CNMT |
| 7  | 51131150 | Đạt Quốc Phiên        | Nam       | 19/05/88  | Ninh Thuận | TB Khá      | 51CNMT |
| 8  | 51131265 | Thái Bá Quang         | Nam       | 06/05/91  | Nghệ An    | Khá         | 51CNMT |
| 9  | 51131357 | Lê Văn Sỹ             | Nam       | 01/12/91  | Quảng Nam  | Khá         | 51CNMT |
| 10 | 51131900 | Nguyễn Quang Tân      | Nam       | 14/12/89  | Thanh Hóa  | TB Khá      | 51CNMT |
| 11 | 51131429 | Võ Trần Bình Thuận    | Nam       | 02/03/91  | Khánh Hòa  | TB Khá      | 51CNMT |
| 12 | 51131783 | Nguyễn Thị Thanh Trà  | Nữ        | 21/08/90  | Khánh Hòa  | Khá         | 51CNMT |

Danh sách có 12 sinh viên

**16. Ngành Quản trị kinh doanh**

| TT | Mã SV      | Họ và tên         | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh       | Xếp loại TN | Lớp      |
|----|------------|-------------------|-----------|-----------|----------------|-------------|----------|
| 1  | 4913052090 | Mai Bảo Anh       | Nam       | 11/01/87  | Tp Hồ Chí Minh | TB Khá      | 49KTKD-2 |
| 2  | 4913052098 | Đặng Tiến Dũng    | Nam       | 26/02/89  | Đắk Lắk        | TB Khá      | 49KTKD-2 |
| 3  | 50130631   | Lê Thị Bích Hồng  | Nữ        | 19/09/90  | Khánh Hòa      | TB Khá      | 50KTKD-1 |
| 4  | 50131740   | Thái Vĩnh Trung   | Nam       | 26/05/89  | Tp Đà Nẵng     | TB Khá      | 50KTKD-2 |
| 5  | 51130024   | Lê Thế Anh        | Nam       | 26/07/90  | Tp Hải Phòng   | TB Khá      | 51KTKD-1 |
| 6  | 51130044   | Nguyễn Thị Tú Anh | Nữ        | 30/10/91  | Khánh Hòa      | TB Khá      | 51KTKD-1 |

### 16. Ngành Quản trị kinh doanh

| TT | Mã SV    | Họ và tên      | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh       | Xếp loại TN | Lớp      |
|----|----------|----------------|-----------|-----------|----------------|-------------|----------|
| 7  | 51130071 | Ba             | Nữ        | 12/03/91  | Quảng Nam      | Giỏi        | 51KTKD-1 |
| 8  | 51132136 | Nguyễn         | Nam       | 17/08/89  | Thừa Thiên-Huế | Khá         | 51KTKD-1 |
| 9  | 51130635 | Nguyễn Thái    | Nam       | 02/03/91  | Phú Yên        | TB Khá      | 51KTKD-1 |
| 10 | 51130703 | Cao Lê         | Nam       | 14/10/91  | Khánh Hòa      | Khá         | 51KTKD-1 |
| 11 | 51131076 | Cao Thị        | Nữ        | 20/01/90  | Phú Yên        | TB Khá      | 51KTKD-1 |
| 12 | 51131161 | Trần Thanh     | Nam       | 28/06/90  | Khánh Hòa      | TB Khá      | 51KTKD-1 |
| 13 | 51131317 | Lê Thị Kim     | Nữ        | 20/08/91  | Khánh Hòa      | TB Khá      | 51KTKD-1 |
| 14 | 51131366 | Nguyễn Dur     | Nam       | 27/09/91  | Khánh Hòa      | Trung bình  | 51KTKD-1 |
| 15 | 51131138 | Nguyễn Thị Kim | Nữ        | 15/10/91  | Nghệ An        | Khá         | 51KTKD-2 |
| 16 | 51131336 | Nguyễn Thiên   | Nam       | 14/03/88  | Hà Tĩnh        | Giỏi        | 51KTKD-2 |
| 17 | 51131495 | Bùi Thị Thu    | Nữ        | 08/09/91  | Khánh Hòa      | Khá         | 51KTKD-2 |
| 18 | 51131562 | Hồ Công        | Nam       | 25/01/89  | Phú Yên        | TB Khá      | 51KTKD-2 |
| 19 | 51131419 | Hồ Bá          | Nam       | 10/08/87  | Nghệ An        | TB Khá      | 51KTKD-2 |
| 20 | 51132052 | Võ Tiến        | Nam       | 15/08/91  | Khánh Hòa      | TB Khá      | 51KTKD-2 |

Danh sách có 20 sinh viên

### 17. Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

| TT | Mã SV    | Họ và tên      | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh  | Xếp loại TN | Lớp      |
|----|----------|----------------|-----------|-----------|-----------|-------------|----------|
| 1  | 50130531 | Nhâm Thúy Hà   | Nữ        | 30/06/90  | Khánh Hoà | Khá         | 50KTDL   |
| 2  | 51130081 | Võ Nhân Bảo    | Nam       | 25/06/91  | Phú Yên   | Khá         | 51KTDL-1 |
| 3  | 51130113 | Lê Anh Mai Chi | Nữ        | 06/01/91  | Khánh Hòa | Giỏi        | 51KTDL-1 |
| 4  | 51131063 | Mai Uyển Nhi   | Nữ        | 01/11/91  | Bến Tre   | Khá         | 51KTDL-1 |
| 5  | 51131722 | Lê Thành Triệu | Nam       | 26/09/91  | Khánh Hòa | TB Khá      | 51KTDL-2 |

Danh sách có 05 sinh viên

### 18. Ngành Kinh doanh thương mại

| TT | Mã SV    | Họ và tên             | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh  | Xếp loại TN | Lớp    |
|----|----------|-----------------------|-----------|-----------|-----------|-------------|--------|
| 1  | 50132098 | Hồ Văn Xô             | Nam       | 19/01/89  | Nghệ An   | Trung bình  | 50KTTM |
| 2  | 51130452 | Văn Ngọc Trương Huyền | Nữ        | 07/12/91  | Khánh Hòa | TB Khá      | 51KTTM |
| 3  | 51131234 | Nguyễn Trọng Phú      | Nam       | 18/09/91  | Khánh Hòa | Khá         | 51KTTM |
| 4  | 51131876 | Lê Minh Tâm           | Nam       | 30/10/91  | Khánh Hòa | TB Khá      | 51KTTM |
| 5  | 51131534 | Nguyễn Sử Hoàng Thạch | Nữ        | 22/04/91  | Khánh Hòa | TB Khá      | 51KTTM |

Danh sách có 05 sinh viên

### 19. Ngành Kế toán

| TT | Mã SV    | Họ và tên            | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh  | Xếp loại TN | Lớp      |
|----|----------|----------------------|-----------|-----------|-----------|-------------|----------|
| 1  | 51132132 | Nguyễn Thành Được    | Nam       | 12/03/91  | Khánh Hòa | TB Khá      | 51KTDN-1 |
| 2  | 51130624 | Trần Thị Hải Hậu     | Nữ        | 05/01/91  | Khánh Hòa | Khá         | 51KTDN-1 |
| 3  | 51130315 | Nguyễn Hiền          | Nam       | 24/02/91  | Khánh Hòa | TB Khá      | 51KTDN-1 |
| 4  | 51130748 | Hứa Thùy Linh        | Nữ        | 14/03/90  | Nghệ An   | TB Khá      | 51KTDN-1 |
| 5  | 50130964 | Lưu Thành Nam        | Nam       | 23/06/90  | Khánh Hoà | Trung bình  | 51KTDN-2 |
| 6  | 51131165 | Lê Thị Mai Phương    | Nữ        | 01/08/91  | Nghệ An   | TB Khá      | 51KTDN-2 |
| 7  | 51131307 | Lê Thị Như Quỳnh     | Nữ        | 16/04/91  | Khánh Hòa | TB Khá      | 51KTDN-2 |
| 8  | 51131309 | Nguyễn Thị Như Quỳnh | Nữ        | 15/08/91  | Khánh Hòa | TB Khá      | 51KTDN-2 |
| 9  | 51130125 | Nguyễn Thị Chiêu     | Nữ        | 10/07/91  | Nam Định  | Khá         | 51KTDN-3 |
| 10 | 51130461 | Lê Thị Huế           | Nữ        | 28/04/91  | Nghệ An   | TB Khá      | 51KTDN-3 |
| 11 | 51130470 | Lê Quang Huynh       | Nam       | 14/05/91  | Quảng Trị | Khá         | 51KTDN-3 |
| 12 | 51131990 | Nguyễn Đình Hà Vi    | Nữ        | 20/02/90  | Khánh Hòa | TB Khá      | 51KTDN-3 |

Danh sách có 12 sinh viên

20. Ngành Tài chính - Ngân hàng

| TT | Mã SV      | Họ và tên             | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh   | Xếp loại TN | Lớp      |
|----|------------|-----------------------|-----------|-----------|------------|-------------|----------|
| 1  | 4913056160 | Nguyễn Thị Ngọc       | Nữ        | 13/02/88  | Bắc Ninh   | Khá         | 50KTTC-2 |
| 2  | 50131958   | Nguyễn Nguyễn Anh Tú  | Nam       | 25/01/90  | Khánh Hoà  | TB Khá      | 50KTTC-2 |
| 3  | 51132103   | Hồ Thị Hoài Ân        | Nữ        | 14/09/91  | Hà Tĩnh    | Khá         | 51KTTC-1 |
| 4  | 51130149   | Phạm Thị Ngọc Châu    | Nữ        | 25/09/91  | Khánh Hòa  | Khá         | 51KTTC-1 |
| 5  | 51130151   | Trần Thị Mỹ Châu      | Nữ        | 17/11/91  | Khánh Hòa  | Khá         | 51KTTC-1 |
| 6  | 51130545   | Hoàng Thị Minh Hải    | Nữ        | 27/10/91  | Quảng Trị  | TB Khá      | 51KTTC-1 |
| 7  | 51130595   | Nguyễn Bích Hằng      | Nữ        | 23/05/91  | Quảng Ninh | TB Khá      | 51KTTC-1 |
| 8  | 51130330   | Mai Vũ Hiền           | Nam       | 06/02/89  | Quảng Nam  | TB Khá      | 51KTTC-1 |
| 9  | 51130519   | Vương Thị Hường       | Nữ        | 02/12/91  | Tp Hà Nội  | Khá         | 51KTTC-1 |
| 10 | 51130853   | Nguyễn Thị Lành       | Nữ        | 20/11/91  | Đắk Lắk    | TB Khá      | 51KTTC-1 |
| 11 | 51130791   | Phùng Thị Loan        | Nữ        | 11/12/91  | Nghệ An    | TB Khá      | 51KTTC-1 |
| 12 | 51131023   | Phạm Thị Ngân         | Nữ        | 26/09/91  | Vĩnh Phúc  | TB Khá      | 51KTTC-1 |
| 13 | 51131035   | Cao Thị Phương Ngọc   | Nữ        | 25/12/91  | Đồng Nai   | TB Khá      | 51KTTC-1 |
| 14 | 51131058   | Đinh Văn Ngọc         | Nam       | 21/12/91  | Khánh Hòa  | TB Khá      | 51KTTC-1 |
| 15 | 51131001   | Lâm Trí Nguyên        | Nam       | 11/09/91  | Khánh Hòa  | TB Khá      | 51KTTC-1 |
| 16 | 51132192   | Hồ Ngọc Nhân          | Nam       | 26/10/91  | Khánh Hòa  | Khá         | 51KTTC-1 |
| 17 | 51131131   | Đào Thị Nuron         | Nữ        | 02/05/91  | Bình Định  | TB Khá      | 51KTTC-1 |
| 18 | 51131187   | Trịnh Thị Mai Phương  | Nữ        | 13/10/91  | Khánh Hòa  | TB Khá      | 51KTTC-1 |
| 19 | 51131339   | Nguyễn Xuân Sơn       | Nam       | 12/03/91  | Khánh Hòa  | TB Khá      | 51KTTC-1 |
| 20 | 51131930   | Ngô Văn Tấn           | Nam       | 24/03/91  | Khánh Hòa  | TB Khá      | 51KTTC-1 |
| 21 | 51131728   | Hồ Quốc Trung         | Nam       | 22/07/91  | Khánh Hòa  | Trung bình  | 51KTTC-1 |
| 22 | 51132008   | Trương Hoàng Việt     | Nam       | 21/04/91  | Khánh Hoà  | TB Khá      | 51KTTC-1 |
| 23 | 51132090   | Chu Đỗ Trang Yến      | Nữ        | 22/01/91  | Khánh Hòa  | TB Khá      | 51KTTC-1 |
| 24 | 51130560   | Hồ Thị Hào            | Nữ        | 20/04/91  | Phú Yên    | TB Khá      | 51KTTC-2 |
| 25 | 51130602   | Nguyễn Thị Thu Hằng   | Nữ        | 06/08/91  | Phú Yên    | Khá         | 51KTTC-2 |
| 26 | 51130333   | Hồ Văn Hiếu           | Nam       | 20/08/90  | Quảng Trị  | TB Khá      | 51KTTC-2 |
| 27 | 51130351   | Trần Viết Duy Hiếu    | Nam       | 09/09/91  | Tp Đà Nẵng | TB Khá      | 51KTTC-2 |
| 28 | 51130702   | Bùi Văn Khánh         | Nam       | 05/01/91  | Vĩnh Phúc  | TB Khá      | 51KTTC-2 |
| 29 | 51131055   | Võ Thị Bích Ngọc      | Nữ        | 24/12/91  | Khánh Hòa  | TB Khá      | 51KTTC-2 |
| 30 | 51131101   | Nguyễn Duy Nhân       | Nam       | 30/08/91  | Quảng Trị  | Khá         | 51KTTC-2 |
| 31 | 51131069   | Võ Quỳnh Nhi          | Nữ        | 15/10/91  | Khánh Hòa  | TB Khá      | 51KTTC-2 |
| 32 | 51131379   | Hồ Thị Thanh Thao     | Nữ        | 31/12/91  | Khánh Hòa  | TB Khá      | 51KTTC-2 |
| 33 | 51131452   | Nguyễn Hoàng Xuân Thư | Nữ        | 21/07/91  | Khánh Hòa  | TB Khá      | 51KTTC-2 |
| 34 | 51131435   | Trần Thị Như Thy      | Nữ        | 29/07/91  | Khánh Hòa  | TB Khá      | 51KTTC-2 |
| 35 | 51131767   | Đỗ Nguyễn Quỳnh Trâm  | Nữ        | 20/08/91  | Khánh Hòa  | TB Khá      | 51KTTC-2 |
| 36 | 51131810   | Lâm Thủy Trúc         | Nữ        | 01/06/91  | Khánh Hòa  | Khá         | 51KTTC-2 |
| 37 | 51131834   | Võ Thị ánh Tuyết      | Nữ        | 20/05/91  | Phú Yên    | Khá         | 51KTTC-2 |
| 38 | 51132072   | Phan Ngọc Vũ          | Nam       | 28/05/91  | Hà Tĩnh    | TB Khá      | 51KTTC-2 |
| 39 | 51130123   | Đoàn Kim Chi          | Nữ        | 06/07/91  | Khánh Hòa  | TB Khá      | 51KTTC-3 |
| 40 | 51130462   | Doãn Thị Huệ          | Nữ        | 04/09/91  | Thanh Hóa  | TB Khá      | 51KTTC-3 |
| 41 | 51130876   | Nguyễn Trọng Lịch     | Nam       | 27/11/88  | Hà Nam     | TB Khá      | 51KTTC-3 |
| 42 | 51130830   | Nguyễn Thị Mai Ly     | Nữ        | 12/09/90  | Kon Tum    | TB Khá      | 51KTTC-3 |
| 43 | 51130938   | Nguyễn Tiến Mùi       | Nam       | 20/03/91  | Hà Nội     | Khá         | 51KTTC-3 |
| 44 | 51131038   | Lê Văn Ngọc           | Nam       | 10/02/90  | Thanh Hóa  | TB Khá      | 51KTTC-3 |
| 45 | 51131009   | Võ Xuân Nguyên        | Nữ        | 18/02/91  | Ninh Thuận | TB Khá      | 51KTTC-3 |
| 46 | 51131195   | Đỗ Thị Phương         | Nữ        | 22/11/91  | Nam Định   | TB Khá      | 51KTTC-3 |
| 47 | 51131175   | Nguyễn Thị Hà Phương  | Nữ        | 15/09/91  | Khánh Hòa  | Khá         | 51KTTC-3 |
| 48 | 51131344   | Văn Thị Tuyết Sơn     | Nữ        | 17/06/91  | Khánh Hòa  | TB Khá      | 51KTTC-3 |
| 49 | 51131410   | Nguyễn Thị Thu        | Nữ        | 20/09/91  | Hà Tĩnh    | Khá         | 51KTTC-3 |



**20. Ngành Tài chính - Ngân hàng**

| TT | Mã SV    | Họ và tên     | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh  | Xếp loại TN | Lớp      |
|----|----------|---------------|-----------|-----------|-----------|-------------|----------|
| 50 | 51131417 | Trần Thị Thu  | Nữ        | 19/05/91  | Khánh Hòa | TB Khá      | 51KTTC-3 |
| 51 | 51131732 | Lê Minh Trung | Nam       | 21/06/91  | Long An   | Khá         | 51KTTC-3 |
| 52 | 51132027 | Phạm Đình Văn | Nam       | 03/11/91  | Khánh Hòa | TB Khá      | 51KTTC-3 |
| 53 | 51132062 | Cao Bửu Vũ    | Nam       | 01/01/91  | Khánh Hòa | TB Khá      | 51KTTC-3 |

Danh sách có 53 sinh viên

**21. Ngành Ngôn ngữ Anh**

| TT | Mã SV    | Họ và tên         | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh  | Xếp loại TN | Lớp    |
|----|----------|-------------------|-----------|-----------|-----------|-------------|--------|
| 1  | 51131615 | Trần Thị Thúy     | Nữ        | 19/12/91  | Đắk Lắk   | TB Khá      | 51TADL |
| 2  | 51132020 | Phạm Thị Thanh Vy | Nữ        | 12/07/91  | Khánh Hòa | TB Khá      | 51TADL |

Danh sách có 02 sinh viên

*hnd*



# DANH SÁCH TỐT NGHIỆP - QUÝ I NĂM 2014

Theo Quyết định số 09 /QĐ-ĐHNT ngày 08 /01/2014

Loại hình đào tạo: Cao đẳng chính quy

## 1. Ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

| TT | Mã SV    | Họ và tên         | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh  | Xếp loại TN | Lớp   |
|----|----------|-------------------|-----------|-----------|-----------|-------------|-------|
| 1  | 51160122 | Nguyễn Duy        | Nam       | 10/12/91  | Khánh Hòa | TB Khá      | CDT51 |
| 2  | 51160781 | Nguyễn Thanh Toàn | Nam       | 10/08/91  | Quảng Trị | Trung bình  | CDT51 |
| 3  | 52160640 | Tôn Thái          | Nam       | 02/02/92  | Khánh Hòa | Trung bình  | CDT52 |

Danh sách có 03 sinh viên

## 2. Ngành Cơ Điện Lạnh

| TT | Mã SV      | Họ và tên             | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh  | Xếp loại TN | Lớp   |
|----|------------|-----------------------|-----------|-----------|-----------|-------------|-------|
| 1  | 50160415   | Nguyễn Thành Quang    | Nam       | 09/08/88  | Khánh Hoà | Trung bình  | CDL50 |
| 2  | 51160665   | Nguyễn Văn Thiện      | Nam       | 13/10/91  | Khánh Hòa | Trung bình  | CDL51 |
| 3  | 4916093057 | Vũ Minh Vương         | Nam       | 19/06/88  | Nam Định  | TB Khá      | CDL51 |
| 4  | 52160165   | Nguyễn Hoàng Khánh Ân | Nam       | 18/01/92  | Đắk Lắk   | Khá         | CDL52 |
| 5  | 52160118   | Võ Hồ Hoàng Duy       | Nam       | 27/02/92  | Khánh Hòa | Trung bình  | CDL52 |
| 6  | 52160168   | Đặng Thành Đức        | Nam       | 12/05/92  | Khánh Hòa | Khá         | CDL52 |
| 7  | 52160150   | Nguyễn Nhật Trung     | Nam       | 02/10/91  | Khánh Hòa | Khá         | CDL52 |

Danh sách có 07 sinh viên

## 3. Ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt-lạnh

| TT | Mã SV    | Họ và tên       | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh  | Xếp loại TN | Lớp   |
|----|----------|-----------------|-----------|-----------|-----------|-------------|-------|
| 1  | 52160677 | Chu Thị Nguyên  | Nữ        | 02/02/92  | Đắk Lắk   | Khá         | CNL52 |
| 2  | 52160699 | Nguyễn Minh Tài | Nam       | 12/06/92  | Khánh Hòa | Trung bình  | CNL52 |
| 3  | 52160692 | Ngô Thanh Trung | Nam       | 11/04/92  | Khánh Hòa | Khá         | CNL52 |
| 4  | 52160701 | Phan Xuân Vinh  | Nam       | 24/01/92  | Phú Yên   | Khá         | CNL52 |

Danh sách có 04 sinh viên

## 4. Ngành Công nghệ đóng tàu

| TT | Mã SV    | Họ và tên          | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh  | Xếp loại TN | Lớp   |
|----|----------|--------------------|-----------|-----------|-----------|-------------|-------|
| 1  | 50160718 | Nguyễn Bá Hào      | Nam       | 12/09/89  | Nghệ An   | TB Khá      | CTT50 |
| 2  | 51161029 | Trần Hoài Đức      | Nam       | 31/01/91  | Phú Yên   | TB Khá      | CTT51 |
| 3  | 52160890 | Nguyễn Thanh Ánh   | Nam       | 03/01/92  | Bình Định | Khá         | CTT52 |
| 4  | 52160826 | Phạm Huy Cần       | Nam       | 10/02/92  | Thanh Hóa | Khá         | CTT52 |
| 5  | 52160840 | Huỳnh Lý Hùng      | Nam       | 09/02/92  | Khánh Hòa | Khá         | CTT52 |
| 6  | 52160842 | Lê Ngọc Thiên Kim  | Nam       | 17/04/92  | Khánh Hòa | Trung bình  | CTT52 |
| 7  | 52160858 | Lê Phan            | Nam       | 24/10/92  | Khánh Hòa | Trung bình  | CTT52 |
| 8  | 52160859 | Nguyễn Minh Phi    | Nam       | 15/04/91  | Khánh Hòa | Khá         | CTT52 |
| 9  | 52160877 | Phan Thành Tâm     | Nam       | 30/05/92  | Khánh Hòa | Khá         | CTT52 |
| 10 | 52160874 | Nguyễn Thành Trọng | Nam       | 01/01/92  | Khánh Hòa | Trung bình  | CTT52 |
| 11 | 52160882 | Đặng Quốc Tú       | Nam       | 08/12/91  | Khánh Hòa | Khá         | CTT52 |

Danh sách có 11 sinh viên

## 5. Ngành Công nghệ chế biến thủy sản

| TT | Mã SV    | Họ và tên            | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh  | Xếp loại TN | Lớp   |
|----|----------|----------------------|-----------|-----------|-----------|-------------|-------|
| 1  | 50160066 | Nguyễn Thị Kiều Diễm | Nữ        | 1988      | Trà Vinh  | TB Khá      | CCB50 |
| 2  | 51160635 | Hoàng Đình Sơn       | Nam       | 10/10/91  | Nghệ An   | TB Khá      | CCB51 |
| 3  | 52160005 | Phạm Thị Kim Chi     | Nữ        | 25/03/92  | Phú Yên   | Khá         | CCB52 |
| 4  | 52160011 | Lê Đoàn Thúy Diễm    | Nữ        | 19/11/92  | Bình Định | Khá         | CCB52 |

### 5. Ngành Công nghệ chế biến thủy sản

| TT | Mã SV    | Họ và tên | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh  | Xếp loại TN | Lớp   |
|----|----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-------------|-------|
| 5  | 52160018 | Diệu      | Nữ        | 17/09/91  | Khánh Hòa | Khá         | CCB52 |
| 6  | 52160107 | Võ Thị    | Nữ        | 10/12/92  | Bình Định | Khá         | CCB52 |
| 7  | 52160024 | Hoàng     | Nam       | 05/12/92  | Khánh Hòa | Khá         | CCB52 |
| 8  | 52160910 | Huỳnh Thị | Nữ        | 29/11/91  | Phú Yên   | Khá         | CCB52 |
| 9  | 52160094 | Trần Thị  | Nữ        | 08/03/92  | Nghệ An   | Khá         | CCB52 |

Danh sách có 09 sinh viên

### 6. Ngành Công nghệ thông tin

| TT | Mã SV    | Họ và tên        | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh  | Xếp loại TN | Lớp   |
|----|----------|------------------|-----------|-----------|-----------|-------------|-------|
| 1  | 50160689 | Trần Hoàng Ân    | Nam       | 24/09/90  | Khánh Hòa | TB Khá      | CTH50 |
| 2  | 51160316 | Nguyễn Xuân Hữu  | Nam       | 27/09/90  | Khánh Hòa | Trung bình  | CTH51 |
| 3  | 52160712 | Ngô Hoàng Ca     | Nam       | 12/03/92  | Khánh Hòa | Khá         | CTH52 |
| 4  | 52160723 | Nguyễn Quốc Dũng | Nam       | 14/04/92  | Khánh Hòa | Khá         | CTH52 |
| 5  | 52160735 | Nguyễn Minh Hậu  | Nam       | 01/12/92  | Khánh Hòa | Khá         | CTH52 |
| 6  | 51131801 | Võ Thành Trí     | Nam       | 11/08/91  | Khánh Hòa | Giỏi        | CTH52 |
| 7  | 52160815 | Phan Thanh Vũ    | Nam       | 15/08/92  | Khánh Hòa | Trung bình  | CTH52 |

Danh sách có 07 sinh viên

### 7. Ngành Nuôi trồng thủy sản

| TT | Mã SV      | Họ và tên     | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Xếp loại TN | Lớp   |
|----|------------|---------------|-----------|-----------|----------|-------------|-------|
| 1  | 4916061023 | Võ Đức Nguyên | Nam       | 13/09/87  | Đắk Lắk  | Trung bình  | CNT49 |

Danh sách có 01 sinh viên

### 8. Ngành Kế toán

| TT | Mã SV    | Họ và tên             | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh  | Xếp loại TN | Lớp     |
|----|----------|-----------------------|-----------|-----------|-----------|-------------|---------|
| 1  | 50160380 | Nguyễn Thị Nhị        | Nữ        | 09/01/89  | Khánh Hoà | Khá         | CDN50-1 |
| 2  | 50160463 | Phạm Đình Thăng       | Nam       | 29/11/90  | Thái Bình | Trung bình  | CDN50-1 |
| 3  | 50160516 | Nguyễn Như Quốc Tiến  | Nam       | 09/09/90  | Khánh Hoà | Trung bình  | CDN50-1 |
| 4  | 50160606 | Đặng Hoàng Tuấn       | Nam       | 19/05/89  | Khánh Hoà | Trung bình  | CDN50-1 |
| 5  | 51160289 | Huỳnh Thị Hậu         | Nữ        | 09/11/91  | Quảng Nam | TB Khá      | CDN51-1 |
| 6  | 50130839 | Nông Khánh Lâm        | Nam       | 22/11/90  | Khánh Hoà | TB Khá      | CDN51-1 |
| 7  | 51160795 | Nguyễn Thị Ngọc Trang | Nữ        | 16/06/91  | Khánh Hòa | TB Khá      | CDN51-1 |
| 8  | 51160235 | Nguyễn Thị Kim Hương  | Nữ        | 17/03/91  | Khánh Hòa | TB Khá      | CDN51-2 |
| 9  | 51160443 | Trần Thị Thùy My      | Nữ        | 04/07/91  | Đắk Lắk   | Trung bình  | CDN51-2 |
| 10 | 51160505 | Phạm Văn Ngọc         | Nam       | 12/10/89  | Hà Nội    | Trung bình  | CDN51-2 |
| 11 | 51160586 | Bùi Minh Phúc         | Nam       | 03/04/91  | Gia Lai   | Trung bình  | CDN51-2 |
| 12 | 51160881 | Phạm Văn Tâm          | Nam       | 20/04/91  | Phú Yên   | TB Khá      | CDN51-2 |
| 13 | 51160695 | Trần Lê Minh Thư      | Nữ        | 02/12/91  | Khánh Hòa | Trung bình  | CDN51-3 |
| 14 | 51160114 | Ngô Thị Phương Dung   | Nữ        | 10/11/91  | Bình Định | TB Khá      | CDN51-4 |
| 15 | 51160358 | Trần Xuân Linh        | Nam       | 10/10/89  | Hà Tĩnh   | TB Khá      | CDN51-4 |
| 16 | 51160424 | Huỳnh Thị Tuyết Mai   | Nữ        | 11/12/91  | Khánh Hòa | TB Khá      | CDN51-4 |
| 17 | 51160132 | Cao Thị Thùy Dương    | Nữ        | 01/07/91  | Khánh Hòa | Trung bình  | CDN51-5 |
| 18 | 51160347 | Nguyễn Thị Trúc Lan   | Nữ        | 20/04/91  | Khánh Hòa | TB Khá      | CDN51-5 |
| 19 | 51160056 | Mai Thị Chính         | Nữ        | 01/01/91  | Hà Nội    | Trung bình  | CDN51-6 |
| 20 | 51160353 | Nguyễn Thị Thùy Linh  | Nữ        | 10/02/90  | Đắk Lắk   | Trung bình  | CDN51-6 |
| 21 | 51160687 | Cao Thị Thơ           | Nữ        | 20/12/91  | Nam Định  | Khá         | CDN51-6 |
| 22 | 51160990 | Nguyễn Thị Thế Xuân   | Nữ        | 02/05/91  | Khánh Hòa | TB Khá      | CDN51-6 |

## 8. Ngành Kế toán

| TT | Mã SV    | Họ và tên             | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh        | Xếp loại TN | Lớp     |
|----|----------|-----------------------|-----------|-----------|-----------------|-------------|---------|
| 25 | 52160251 | Đặng Phước Toàn       | Nam       | 23/10/92  | Khánh Hòa       | Trung bình  | CDN52-1 |
| 26 | 52160256 | Tình Ngọc Kiên        | Nữ        | 26/03/92  | Khánh Hòa       | Khá         | CDN52-1 |
| 27 | 52160308 | Phan Thị Minh Hòa     | Nữ        | 08/10/92  | Khánh Hòa       | Khá         | CDN52-2 |
| 28 | 52160344 | Nguyễn Thị Bích Quỳnh | Nữ        | 28/10/92  | Bình Định       | Trung bình  | CDN52-2 |
| 29 | 52160346 | Nguyễn Thanh Sang     | Nam       | 04/06/92  | Ninh Thuận      | Khá         | CDN52-2 |
| 30 | 52160364 | Nguyễn Thị Diễm Trang | Nữ        | 15/01/92  | Khánh Hòa       | Khá         | CDN52-2 |
| 31 | 52160387 | Đỗ Thái Hoàng Anh     | Nữ        | 03/11/92  | Khánh Hòa       | Trung bình  | CDN52-3 |
| 32 | 52160401 | Trần Trung Hiếu       | Nam       | 11/07/92  | Khánh Hòa       | Trung bình  | CDN52-3 |
| 33 | 52160432 | Vũ Hằng Nga           | Nữ        | 19/12/90  | Khánh Hòa       | Khá         | CDN52-3 |
| 34 | 52160439 | Nguyễn Quỳnh Nhung    | Nữ        | 18/08/92  | Khánh Hòa       | Trung bình  | CDN52-3 |
| 35 | 52160449 | Huỳnh Trần Văn Quý    | Nam       | 14/02/92  | Khánh Hòa       | Trung bình  | CDN52-3 |
| 36 | 52160547 | Nguyễn Lê Ánh Ngọc    | Nữ        | 11/02/92  | Khánh Hòa       | Khá         | CDN52-4 |
| 37 | 52160562 | Nguyễn Thị Trúc Quỳnh | Nữ        | 03/09/92  | Khánh Hòa       | Khá         | CDN52-4 |
| 38 | 52160565 | Vũ Ngọc Sơn           | Nam       | 09/03/91  | TP. Hồ Chí Minh | Khá         | CDN52-4 |
| 39 | 52160593 | Dương Thị Tám         | Nữ        | 29/02/92  | Ninh Bình       | Khá         | CDN52-4 |
| 40 | 52160572 | Lê Thị Thu Thảo       | Nữ        | 23/09/92  | Khánh Hòa       | Khá         | CDN52-4 |
| 41 | 52160569 | Trần Thị Thuần        | Nữ        | 06/05/90  | Nghệ An         | Trung bình  | CDN52-4 |
| 42 | 52160584 | Văn Thị Thùy Trang    | Nữ        | 08/08/91  | Bình Định       | Khá         | CDN52-4 |

Danh sách có 42 sinh viên